

**BÁO CÁO**

**Tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công kế hoạch năm 2023  
Kỳ báo cáo: Tháng 8 năm 2023**

Kính gửi:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện Thông tư số 15/2021/TT-BTC ngày 18/02/2021 của Bộ Tài chính quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán vốn đầu tư công và Văn bản số 2346/BTC-ĐT ngày 10/03/2022 về việc hướng dẫn báo cáo tình hình giải ngân hàng quý, xác định nhu cầu giải ngân quý tiếp theo theo quy định tại Nghị quyết số 11/2022/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ; trên cơ sở tổng hợp của các đơn vị trực thuộc, UBND tỉnh Bình Định báo cáo tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công tháng 8 kế hoạch năm 2023 như sau:

**I. Tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công:**

- Tổng số vốn được giao trong năm kế hoạch: 13.184 tỷ đồng, trong đó:
  - + Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài thời hạn thanh toán theo quy định (nếu có): 692 tỷ đồng.
  - + Vốn kế hoạch năm: 12.492 tỷ đồng.
- Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề: 5.867 tỷ đồng, đạt 44,50% so với kế hoạch giao, trong đó:
  - + Thanh toán vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài là: 454 tỷ đồng, đạt 65,53% kế hoạch giao;
  - + Thanh toán vốn kế hoạch năm là: 5.414 tỷ đồng, đạt 43,34% kế hoạch giao.
- Ước lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo: 6.886 tỷ đồng, đạt 52,23% so với kế hoạch giao, trong đó:
  - + Thanh toán vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài là: 511 tỷ đồng, đạt 73,86% kế hoạch giao;
  - + Thanh toán vốn kế hoạch năm là: 6.374 tỷ đồng đạt 51,03% kế hoạch giao.

*(Báo cáo kèm theo Biểu tổng hợp số 01a/TTKHN)*

## II. Nhận xét, đánh giá:

Để hoàn thành kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2023 được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 và UBND tỉnh phân bổ tại Quyết định số 4279/QĐ-UBND ngày 19/12/2022, UBND tỉnh đã chỉ đạo các đơn vị: KBNN tỉnh, các Sở, ban, ngành, địa phương và các Chủ đầu tư chủ động triển khai thực hiện các giải pháp cụ thể ngay từ đầu năm nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 đạt hiệu quả, góp phần phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

## III. Giải pháp:

UBND tỉnh đã ban hành các Văn bản số: 1186/UBND-VX ngày 07/3/2023, 1588/UBND-VX ngày 22/3/2023, 1948/UBND-VX ngày 05/4/2023, 04/CT-UBND ngày 10/4/2023, 2524/UBND-TH ngày 24/4/2023 chỉ đạo việc đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công năm 2023; theo đó, yêu cầu các đơn vị khẩn trương, chủ động thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2023 đảm bảo mục tiêu theo các mốc thời gian 30/9/2023, 31/12/2023 và 31/01/2024 để phân đấu hoàn thành kế hoạch giải ngân vốn đầu tư, giúp cho công tác điều hành ngân sách trên địa bàn tỉnh được ổn định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp và chỉ đạo thực hiện./.

### Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, KH và ĐT;
- KBNN tỉnh;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K1, K17.

*Luôn*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tự Công Hoàng**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH NĂM 2023 - THÁNG 8**  
 (Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề							Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng báo cáo			Nhu cầu thanh toán vốn tháng 8 trong quý III/2023		
		Tổng số	vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài			Thanh toán vốn kế hoạch năm			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch Bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm		Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm
								Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi						
1	2	3=4+6	4	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16	17	18	19
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>13.184.160</b>	<b>692.417</b>	<b>10.958.678</b>	<b>12.491.743</b>	<b>5.867.237</b>	<b>453.725</b>	<b>438.423</b>	<b>15.302</b>	<b>5.413.513</b>	<b>4.522.954</b>	<b>890.559</b>	<b>6.885.842</b>	<b>511.426</b>	<b>6.374.416</b>	<b>1.018.605</b>	<b>57.701</b>	<b>960.903</b>
*	<b>VỐN NSNN (A)+(B) (1)+(2)</b>	<b>13.184.160</b>	<b>692.417</b>	<b>10.958.678</b>	<b>12.491.743</b>	<b>5.867.237</b>	<b>453.725</b>	<b>438.423</b>	<b>15.302</b>	<b>5.413.513</b>	<b>4.522.954</b>	<b>890.559</b>	<b>6.885.842</b>	<b>511.426</b>	<b>6.374.416</b>	<b>1.018.605</b>	<b>57.701</b>	<b>960.903</b>
	(1) <b>VỐN TRONG NƯỚC</b>	12.931.241	629.844	10.768.332	12.301.397	5.749.172	453.725	438.423	15.302	5.295.447	4.406.815	888.632	6.747.920	506.212	6.241.708	998.748	52.487	946.261
	(2) <b>VỐN NƯỚC NGOÀI</b>	252.919	62.573	190.346	190.346	118.066	-	-	-	118.066	116.138	1.927	137.922	5.214	132.708	19.856	5.214	14.642
	(A) <b>VỐN CẤP ĐỐI NGẮN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	6.828.248	448.003	4.847.180	6.380.245	2.656.306	326.982	326.467	514	2.329.325	2.209.513	119.811	3.184.428	364.315	2.820.113	528.122	37.334	490.788
	(B) <b>VỐN NGẮN SÁCH TRUNG ƯƠNG; TRONG ĐÓ:</b>	6.355.912	244.414	6.111.498	6.111.498	3.210.931	126.743	111.956	14.787	3.084.188	2.313.440	770.748	3.701.414	147.111	3.554.303	490.483	20.368	470.115
	<b>Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực; trong đó:</b>	<b>5.860.415</b>	<b>86.085</b>	<b>5.774.330</b>	<b>5.774.330</b>	<b>3.030.294</b>	<b>15.184</b>	<b>15.184</b>	<b>-</b>	<b>3.015.110</b>	<b>2.248.053</b>	<b>767.056</b>	<b>3.481.647</b>	<b>22.358</b>	<b>3.459.289</b>	<b>451.353</b>	<b>7.174</b>	<b>444.179</b>
	Vốn trong nước	5.607.496	23.512	5.583.984	5.583.984	2.912.228	15.184	15.184	-	2.897.044	2.131.915	765.129	3.343.724	17.143	3.326.581	431.497	1.959	429.537
	Vốn nước ngoài	252.919	62.573	190.346	190.346	118.066	-	-	-	118.066	116.138	1.927	137.922	5.214	132.708	19.856	5.214	14.642
	<b>Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia; trong đó:</b>	<b>473.038</b>	<b>135.870</b>	<b>337.168</b>	<b>337.168</b>	<b>158.570</b>	<b>89.492</b>	<b>74.704</b>	<b>14.787</b>	<b>69.078</b>	<b>65.387</b>	<b>3.691</b>	<b>195.828</b>	<b>100.814</b>	<b>95.014</b>	<b>37.259</b>	<b>11.323</b>	<b>25.936</b>
	Vốn trong nước	473.038	135.870	337.168	337.168	158.570	89.492	74.704	14.787	69.078	65.387	3.691	195.828	100.814	95.014	37.259	11.323	25.936
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<b>Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao</b>	<b>22.459</b>	<b>22.459</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>22.068</b>	<b>22.068</b>	<b>22.068</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>23.939</b>	<b>23.939</b>	<b>-</b>	<b>1.872</b>	<b>1.872</b>	<b>-</b>
*	<b>VỐN TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DÀNH ĐỂ ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH (A.2+B.2)</b>																	
A	<b>ĐỰ ẢN DO BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ</b>	<b>3.549.995</b>	<b>15.147</b>	<b>3.534.848</b>	<b>3.534.848</b>	<b>1.665.492</b>	<b>9.771</b>	<b>9.771</b>	<b>-</b>	<b>1.655.721</b>	<b>1.179.466</b>	<b>476.255</b>	<b>1.938.665</b>	<b>11.033</b>	<b>1.927.632</b>	<b>273.174</b>	<b>1.262</b>	<b>271.911</b>
	Vốn trong nước	3.530.031	15.147	3.514.884	3.514.884	1.658.065	9.771	9.771	-	1.648.294	1.173.967	474.327	1.929.703	11.033	1.918.670	271.638	1.262	270.376
	Vốn nước ngoài, trong đó:	19.964	-	19.964	19.964	7.427	-	-	-	7.427	5.499	1.927	8.962	-	8.962	1.536	-	1.536
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	19.964	-	19.964	19.964	7.427	-	-	-	7.427	5.499	1.927	8.962	-	8.962	1.536	-	1.536
	- Theo cơ chế tài chính trong nước																	
A.1	<b>VỐN NSNN</b>	<b>3.549.995</b>	<b>15.147</b>	<b>3.534.848</b>	<b>3.534.848</b>	<b>1.665.492</b>	<b>9.771</b>	<b>9.771</b>	<b>-</b>	<b>1.655.721</b>	<b>1.179.466</b>	<b>476.255</b>	<b>1.938.665</b>	<b>11.033</b>	<b>1.927.632</b>	<b>273.174</b>	<b>1.262</b>	<b>271.911</b>
	Vốn trong nước	3.530.031	15.147	3.514.884	3.514.884	1.658.065	9.771	9.771	-	1.648.294	1.173.967	474.327	1.929.703	11.033	1.918.670	271.638	1.262	270.376
	Vốn nước ngoài, trong đó:	19.964	-	19.964	19.964	7.427	-	-	-	7.427	5.499	1.927	8.962	-	8.962	1.536	-	1.536
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	19.964	-	19.964	19.964	7.427	-	-	-	7.427	5.499	1.927	8.962	-	8.962	1.536	-	1.536
	- Theo cơ chế tài chính trong nước																	
1	<b>VỐN NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực</b>	<b>3.549.995</b>	<b>15.147</b>	<b>3.534.848</b>	<b>3.534.848</b>	<b>1.665.492</b>	<b>9.771</b>	<b>9.771</b>	<b>-</b>	<b>1.655.721</b>	<b>1.179.466</b>	<b>476.255</b>	<b>1.938.665</b>	<b>11.033</b>	<b>1.927.632</b>	<b>273.174</b>	<b>1.262</b>	<b>271.911</b>
	Vốn trong nước	3.530.031	15.147	3.514.884	3.514.884	1.658.065	9.771	9.771	-	1.648.294	1.173.967	474.327	1.929.703	11.033	1.918.670	271.638	1.262	270.376
	Vốn nước ngoài, trong đó:	19.964	-	19.964	19.964	7.427	-	-	-	7.427	5.499	1.927	8.962	-	8.962	1.536	-	1.536
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	19.964	-	19.964	19.964	7.427	-	-	-	7.427	5.499	1.927	8.962	-	8.962	1.536	-	1.536
A.2	<b>VỐN TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DÀNH ĐỂ ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH</b>																	
	Bổ...																	

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề							Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng báo cáo			Nhu cầu thanh toán vốn tháng 8 trong quý III/2023		
		Tổng số	vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài			Thanh toán vốn kế hoạch năm			Trong đó			Tổng số	Trong đó	
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch Bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài		Thanh toán vốn kế hoạch năm	
								Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi						
<b>B</b>	<b>ĐỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ</b>	<b>9.634.165</b>	<b>677.270</b>	<b>7.423.830</b>	<b>8.956.895</b>	<b>4.201.746</b>	<b>443.954</b>	<b>428.652</b>	<b>15.302</b>	<b>3.757.792</b>	<b>3.343.488</b>	<b>414.304</b>	<b>4.947.177</b>	<b>500.393</b>	<b>4.446.784</b>	<b>745.431</b>	<b>56.439</b>	<b>688.992</b>
	Vốn trong nước	9.401.210	614.697	7.253.448	8.786.513	4.091.107	443.954	428.652	15.302	3.647.153	3.232.848	414.304	4.818.217	495.179	4.323.038	727.110	51.225	675.886
	Vốn nước ngoài, trong đó:	232.955	62.573	170.382	170.382	110.639	-	-	-	110.639	110.639	-	128.960	5.214	123.746	18.321	5.214	13.106
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	232.955	62.573	170.382	170.382	110.639	-	-	-	110.639	110.639	-	128.960	5.214	123.746	18.321	5.214	13.106
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>B.1</b>	<b>Vốn NSNN</b>	<b>9.634.165</b>	<b>677.270</b>	<b>7.423.830</b>	<b>8.956.895</b>	<b>4.201.746</b>	<b>443.954</b>	<b>428.652</b>	<b>15.302</b>	<b>3.757.792</b>	<b>3.343.488</b>	<b>414.304</b>	<b>4.947.177</b>	<b>500.393</b>	<b>4.446.784</b>	<b>745.431</b>	<b>56.439</b>	<b>688.992</b>
	Vốn trong nước	9.401.210	614.697	7.253.448	8.786.513	4.091.107	443.954	428.652	15.302	3.647.153	3.232.848	414.304	4.818.217	495.179	4.323.038	727.110	51.225	675.886
	Vốn nước ngoài, trong đó:	232.955	62.573	170.382	170.382	110.639	-	-	-	110.639	110.639	-	128.960	5.214	123.746	18.321	5.214	13.106
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	232.955	62.573	170.382	170.382	110.639	-	-	-	110.639	110.639	-	128.960	5.214	123.746	18.321	5.214	13.106
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>1</b>	<b>Vốn cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>6.828.248</b>	<b>448.003</b>	<b>4.847.180</b>	<b>6.380.245</b>	<b>2.656.306</b>	<b>326.982</b>	<b>326.467</b>	<b>514</b>	<b>2.329.325</b>	<b>2.209.513</b>	<b>119.811</b>	<b>3.184.428</b>	<b>364.315</b>	<b>2.820.113</b>	<b>528.122</b>	<b>37.334</b>	<b>490.788</b>
<b>2</b>	<b>Vốn ngân sách trung ương</b>	<b>2.805.917</b>	<b>229.267</b>	<b>2.576.650</b>	<b>2.576.650</b>	<b>1.545.440</b>	<b>116.972</b>	<b>102.185</b>	<b>14.787</b>	<b>1.428.467</b>	<b>1.133.974</b>	<b>294.493</b>	<b>1.762.749</b>	<b>136.078</b>	<b>1.626.671</b>	<b>217.309</b>	<b>19.106</b>	<b>198.204</b>
	Vốn trong nước	2.572.962	166.694	2.406.268	2.406.268	1.434.800	116.972	102.185	14.787	1.317.828	1.023.335	294.493	1.633.789	130.863	1.502.926	198.989	13.891	185.098
	Vốn nước ngoài, trong đó:	232.955	62.573	170.382	170.382	110.639	-	-	-	110.639	110.639	-	128.960	5.214	123.746	18.321	5.214	13.106
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	232.955	62.573	170.382	170.382	110.639	-	-	-	110.639	110.639	-	128.960	5.214	123.746	18.321	5.214	13.106
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.310.420	70.938	2.239.482	2.239.482	1.364.802	5.413	5.413	-	1.359.389	1.068.587	290.802	1.542.981	11.324	1.531.657	178.179	5.911	172.268
	Vốn trong nước	2.077.465	8.365	2.069.100	2.069.100	1.254.163	5.413	5.413	-	1.248.750	957.948	290.802	1.414.021	6.110	1.407.911	159.859	697	159.162
	Vốn nước ngoài, trong đó:	232.955	62.573	170.382	170.382	110.639	-	-	-	110.639	110.639	-	128.960	5.214	123.746	18.321	5.214	13.106
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	232.955	62.573	170.382	170.382	110.639	-	-	-	110.639	110.639	-	128.960	5.214	123.746	18.321	5.214	13.106
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	473.038	135.870	337.168	337.168	158.570	89.492	74.704	14.787	69.078	65.387	3.691	195.828	100.814	95.014	37.259	11.323	25.936
	Vốn trong nước	473.038	135.870	337.168	337.168	158.570	89.492	74.704	14.787	69.078	65.387	3.691	195.828	100.814	95.014	37.259	11.323	25.936
	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	112.694		112.694	112.694	19.531				19.531	18.468	1.063	28.199		28.199	8.669	-	8.669
	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	118.844		118.844	118.844	12.492				12.492	11.741	752	21.634		21.634	9.142	-	9.142
	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới	105.630		105.630	105.630	37.056				37.056	35.178	1.877	45.181		45.181	8.125	-	8.125
	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi KD	50.392	50.392			28.693	28.693	22.406	6.286				32.892	32.892	-	4.199	4.199	-
	CTMTQG Giảm nghèo bền vững KD	61.209	61.209			43.527	43.527	36.302	7.225				48.628	48.628	-	5.101	5.101	-
	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới KD	24.269	24.269			17.272	17.272	15.996	1.276				19.294	19.294	-	2.022	2.022	-
	Vốn nước ngoài, trong đó:																	
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi																	
	- Theo cơ chế tài chính trong nước																	
2.3	Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao	22.459	22.459	-	-	22.068	22.068	22.068	-	-	-	-	23.939	23.939	-	1.872	1.872	-
	Vốn trong nước	22.459	22.459	-	-	22.068	22.068	22.068	-	-	-	-	23.939	23.939	-	1.872	1.872	-
<b>B.2</b>	<b>Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định</b>																	